BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0207/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

M.S.D.N: 0300449815 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C - Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0090-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**67.084.915.123**	**45.420.550.350**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**24.105.869.864**	**5.849.978.574**
1. Tiền	111		3.605.869.864	3.249.978.574
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.500.000.000	2.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.422.199.108**	**28.460.755.602**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26.192.009.297	20.026.245.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	52.266.500	5.770.547.228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.177.923.311	2.663.962.484
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.543.883.170**	**2.971.866.924**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.543.883.170	2.971.866.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.012.962.981**	**8.137.949.250**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	189.087.121	43.654.584
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.823.875.860	8.094.294.666
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**235.719.291.801**	**210.347.251.300**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**170.953.566.217**	**57.443.242.557**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	170.729.487.166	57.173.042.118
-	*Nguyên giá*	*222*		*236.368.905.341*	*114.386.274.008*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(65.639.418.175)*	*(57.213.231.890)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	224.079.051	270.200.439
-	*Nguyên giá*	*228*		*368.971.176*	*368.971.176*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(144.892.125)*	*(98.770.737)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**289.121.861**	**89.451.053.486**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	289.121.861	89.451.053.486
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**62.901.475.900**	**62.901.475.900**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	50.000.000.000	50.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	12.901.475.900	12.901.475.900
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.575.127.823**	**551.479.357**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	1.575.127.823	551.479.357
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**302.804.206.924**	**255.767.801.650**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**93.377.233.826**	**71.218.585.031**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**49.377.233.826**	**21.218.585.031**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.807.910.033	11.844.912.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	8.081.180
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.242.650.454	1.069.955.200
4. Phải trả người lao động	314	V.13	3.380.504.775	3.416.469.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	204.166.667	146.942.240
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	20.016.642.826	99.197.838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	6.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4.725.359.071	4.633.026.683
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**44.000.000.000**	**50.000.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	44.000.000.000	50.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**209.426.973.098**	**184.549.216.619**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**209.426.973.098**	**184.549.216.619**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	200.000.000.000	160.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*200.000.000.000*	*160.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	4.028.834.363	1.626.834.363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	5.398.138.735	22.922.382.256
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	*22.922.382.256*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*5.398.138.735*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**302.804.206.924**	**255.767.801.650**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Tấn Long	Nguyễn Thị Nhung	Nguyễn Chiến Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	194.137.484.443	160.403.421.205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		194.137.484.443	160.403.421.205
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	120.976.897.458	94.505.217.073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.160.586.985	65.898.204.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.213.304.139	3.960.229.196
7. Chi phí tài chính	22		1.983.333.335	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.983.333.335	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	6.583.713.121	5.980.739.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12.755.389.369	10.324.112.627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.051.455.299	53.553.581.654
11. Thu nhập khác	31		15.707.455	45.335.001
12. Chi phí khác	32		-	167.249.052
13. Lợi nhuận khác	40		15.707.455	(121.914.051)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.067.162.754	53.431.667.603
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	5.206.716.275	2.645.307.942
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.860.446.479	50.786.359.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.759	2.334
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	2.759	2.334

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Tấn Long	Nguyễn Thị Nhung	Nguyễn Chiến Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***65.067.162.754***	***53.431.667.603***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7; V.8	10.025.159.619	5.080.321.575
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.203.288.471)	(3.776.745.366)
- Chi phí lãi vay	06		1.983.333.335	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***63.872.367.237***	***54.735.243.812***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		608.306.617	(21.281.470.768)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.502.746.246)	584.523.292
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		829.424.819	6.446.268.597
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(749.239.903)	(2.276.595)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.779.166.668)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(4.173.991.354)	(2.511.512.526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(5.291.667.612)	(4.334.420.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***51.813.286.890***	***33.636.355.234***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7; V.9	(33.862.662.754)	(93.949.075.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		15.707.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.888.249.699	6.387.261.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(23.958.705.600)***	***(87.561.813.930)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.18	3.201.310.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	-	50.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.15; V.18	(12.800.000.000)	(11.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(9.598.690.000)***	***38.300.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**18.255.891.290**	**(15.625.458.696)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5.849.978.574**	**21.475.437.270**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**24.105.869.864**	**5.849.978.574**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Tấn Long	**Nguyễn Thị Nhung**	**Nguyễn Chiến Thắng**